



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	19.797.244.396	40.049.141.254	83.258.517.789	124.891.843.854
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	988.693.696	-	988.693.696	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.28	18.808.550.700	40.049.141.254	82.269.824.093	124.891.843.854
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.29	11.892.807.460	18.732.550.358	43.442.986.759	46.121.755.860
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.915.743.240	21.316.590.896	38.826.837.334	78.770.087.994
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	1.647.862.975	4.970.921.206	6.216.812.590	13.280.368.789
7.	Chi phí tài chính	22	VI.31	-	7.075.200	741.457.183	80.936.942
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.000.000	-	74.861.742
8.	Chi phí bán hàng	24	VIII.38	567.477.559	361.901.906	1.004.625.676	689.948.922
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.39	3.220.702.601	2.657.503.924	8.888.173.261	7.800.354.595
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4.775.426.055	23.261.031.072	34.409.393.804	83.479.216.324
11.	Thu nhập khác	31	VIII.40	72.727.273	335.795.455	102.357.840	365.351.394
12.	Chi phí khác	32	VIII.41	2.151.931.000	2.138.876.198	6.943.999.760	6.856.081.818
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.079.203.727)	(1.803.080.743)	(6.841.641.920)	(6.490.730.424)
14.	Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.696.222.328	21.457.950.329	27.567.751.884	76.988.485.900
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	269.734.877	2.945.122.822	2.490.748.409	6.451.584.614
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.426.487.451	18.512.827.507	25.077.003.475	70.536.901.286
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		197	1.469	2.036	5.598

Hà Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng

Trịnh Ngọc Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.567.751.884	76.988.485.900
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.653.248.744	4.152.638.720
- Các khoản dự phòng	03		741.457.183	(794.521.545)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.216.812.590)	(13.280.368.789)
- Chi phí lãi vay	06			80.936.942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)	08		28.745.645.221	67.147.171.228
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3.458.350.000	(10.170.581.431)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(12.572.751.704)	3.010.987.154
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(6.890.224.014)	(2.372.822.900)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn trước	12		(2.211.413.554)	(62.350.800.842)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(80.936.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.868.998.245)	(11.289.136.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		2.440.450.107	(7.201.051.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.101.057.811	(23.307.171.652)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(903.091.992)	(9.386.981.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	335.795.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.250.000.000)	(29.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.952.773.012	12.367.059.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.700.318.980)	(26.434.126.962)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	63.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(18.101.620.304)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	18.500.000.000,00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(18.500.000.000,00)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.972.350.000)	(12.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.073.970.304)	50.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(90.673.231.473)	658.701.386
Tiền tồn đầu kỳ	60		189.717.281.266	235.255.185.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		99.044.049.793	235.913.886.977

Hà Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014

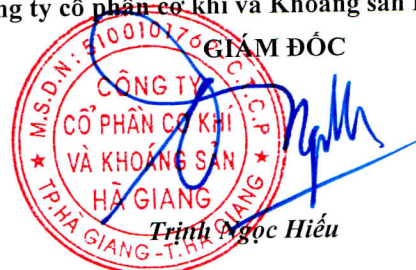
Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Hùng



GIÁM ĐỐC

Trịnh Ngọc Hiếu



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 6 ngày 12/9/2013 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 9 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 9 có lãi liên tục.

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VNĐ để hạch toán

Cuối kỳ đơn vị căn cứ vào tỷ giá bình quân liên ngân hàng được công bố trên www.sbv.gov.vn

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 30/9/2014

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Công ty có trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30/9/2014
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.
7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:
+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị;
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh
Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá bình quân liên NH của NH NN Việt Nam công bố
Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng;
- Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh
Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Các khoản doanh thu không nằm trong giấy phép ĐKKD được tính vào thu nhập khác.
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1- Tiền :		
- Tiền mặt	807.391.483	619.422.945
- Tiền gửi ngân hàng	19.412.036.686	5.271.542.601
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	7.893.470.347	11.509.214
- Các khoản tương đương tiền	<u>88.431.156.022</u>	<u>183.814.806.506</u>
Cộng	116.544.054.538	189.717.281.266
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
- Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn >>>3T>	17.500.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	17.500.000.000	-
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khác	845.204.073	4.469.700.235
	-	-
Cộng	845.204.073	4.469.700.235
4- Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	4.276.602.519	3.804.840.068
- Công cụ, dụng cụ	636.882.360	772.673.265
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.511.517.039	2.982.099.583
- Thành phẩm	<u>17.429.407.003</u>	<u>5.722.044.301</u>
Cộng	25.854.408.921	13.281.657.217



BẢN THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)

5- Thuê và các khoản phải thu Nhà nước:

- Thuế TNDN nộp thừa
- Thuế GTGT của CNHN chưa được hoàn
- Thuế GTGT của Cty chưa khấu trừ
- Thuế Thu nhập cá nhân năm 2013 chưa hoàn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

-
330.056.358
592.659.278
-

238.008.778

238.008.778

Cộng

922.715.636

6- Phải thu dài hạn nội bộ:

.....

7- Phải thu dài hạn khác:

.....

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	32.835.733.503	19.946.440.443	5.665.326.866	454.438.500	-	58.901.939.312
- Mua trong năm		136.784.271			-	136.784.271
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-				-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm	32.835.733.503	20.083.224.714	5.665.326.866	454.438.500	-	59.038.723.583
2 - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.502.098.875	9.739.276.919	2.721.728.735	319.468.835	-	22.282.573.364
- Khấu hao trong năm	2.560.686.002	2.036.946.683	623.100.315	76.361.686	-	5.297.094.686
- Chuyển sang bất động sản ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	12.062.784.877	11.776.223.602	3.344.829.050	395.830.521	-	27.579.668.050
3 - Giá trị còn lại TSCĐ HH						
+ Tại ngày '01/01/2014	9.427.054.519	7.885.435.804	2.898.593.614	540.198.217	-	20.751.282.154
+ Tại ngày 30/9/2014	20.772.948.626	8.307.001.112	2.320.497.816	58.607.979	-	31.459.055.534

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2.827.595.455	30.505.577.702	380.554.359	-	2.316.881.542	36.030.609.058
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối năm	2.827.595.455	30.505.577.702	380.554.359	-	2.316.881.542	36.030.609.058
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	278.708.306	4.756.245.986	380.554.359	-	2.316.881.542	7.732.390.193
- Khấu hao trong năm	110.218.653	1.245.935.406				1.356.154.059
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	388.926.959	6.002.181.392	380.554.359	-	2.316.881.542	9.088.544.252
3. Giá trị còn lại TSCĐ VH						